TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2026/DSST
Ngày: 13-4-2026
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hạnh;

2. Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia không tham gia phiên toà.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang (cơ sở 2), xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2026/TLST-DS ngày 22/01/2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2026/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Tiến L (tên thường gọi là N) - sinh năm 1993 (vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 24/02/2026).

Địa chỉ: Số F, M, tổ F, khu phố V, phường R, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L là: Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, M, phường R, tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Trần Thái T - sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt) và bà Trương Thị H1 - sinh năm 1953 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2026 và tại phiên tòa người đại theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Vào ngày 25/02/2024 ông L có cho ông T vay mượn số tiền là 415.000.000 đồng (bốn trăm mười lăm triệu

đồng), tại thời điểm mượn tiền ông T có ghi giấy nhận nợ cho ông L và ông T hẹn đến ngày 10/3/2024 sẽ trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và số tiền còn lại là 215.000.0000 đồng (hai trăm mười lăm triệu đồng) sẽ trả vào cuối tháng 3/2024 là hết nợ. Sau đó, đến hẹn là ngày 10/3/2024 và cuối tháng 3/2024 thì ông T không thực hiện như cam kết trả tiền cho ông L. Đồng thời, trước khi ông T mượn số tiền là 415.000.000 đồng thì ông T có nhận 10.000.000 đồng của bà Hồng Tố P để làm giấy tờ đất nhưng ông T không làm giấy tờ cho bà P nên ông L mới xuất tiền ra để trả thay cho ông T. Do đó, tổng số tiền ông T còn thiếu ông L1 là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu).

Sáu đó, đến ngày 25/4/2024 thì ông L đến nhà ông T và bà H1 yêu cầu ông T trả tiền thì ông T hẹn lại đến ngày 15/5/2024 sẽ trả hết số tiền 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu) nếu trường hợp tới ngày không thanh toán sẽ thế chấp tài sản của mẹ ruột là bà Trương Thị H1 để thế chấp xử lý số tiền nêu trên. Khi đến hẹn ngày 15/5/2024 thì ông T lại không thực hiện cam kết trả nợ cho ông L nên ông L có đến nhà bà H1 để làm việc thì vào ngày 30/3/2025 bà H1 cam kết bảo lãnh là bà sẽ thanh toán tiền thay cho ông T trong 60 ngày kể từ ngày 30/3/2025 đến ngày 30/6/2025 sẽ thanh toán cho ông L hết số tiền là 425.000.000 đồng đúng như cam kết. Sau thời gian bà H1 cam kết đến nay nhưng bà H1 cũng không thực hiện để kéo dài đến nay.

Nay, ông L yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 (bên bảo lãnh trả nợ) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vay còn thiếu là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 25/02/2024 và ngày 25/4/2024. Trường hợp ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 (bên bảo lãnh trả nợ) không thực hiện việc trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì sau khi Bàn án có hiệu lực pháp luật ông L có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xác minh tài sản, điều kiện Thi hành án của ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 (bên bảo lãnh trả nợ) để xử lý nợ vay theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2026 và tại phiên tòa bị đơn bà Trương Thị H1 trình bày: Tôi xác định việc con tôi là Trần Thái T có vay mượn tiền của ông L với số tiền là 425.000.000 đồng là đúng sự thật nhưng vay mượn giữa con tôi và ông L như thế nào thì tôi không biết và ngày tháng năm tôi cũng không biết luôn. Sau đó, ông L có đến nhà tôi yêu cầu con tôi trả tiền cho ông L thì tôi mới biết và tôi cùng con tôi có cam kết trả nợ cho ông L nhiều lần nhưng không thực hiện được mà để kéo dài đến nay. Đồng thời, do hoàn cảnh gia đình tôi khó khăn là tôi bị bệnh còn T cũng bị bệnh nên không lo tiền trả cho ông L được.

Nay, ông L khởi kiện yêu cầu tôi và con tôi là T phải trả cho ông số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) thì tôi và con tôi là T thừa

nhận còn thiếu ông L số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) này. Đồng thời, tôi và con tôi là T cam kết trong 24 tháng trả hết số tiền 425.000.000 đồng cho ông L (là 6 tháng trả 100.000.000 đồng) còn ông L yêu cầu trả một lần hết nợ thì tôi và con tôi là T không có khả năng.

***<u>Tại bản tự khai ngày 06/02/2026 đồng bị đơn ông Trần Thái T trình bày</u>*:** Tôi xác định vào ngày 25/02/2024 có vay mượn của ông L số tiền là 415.000.000 đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng), tại thời điểm mượn tiền ông L thì tôi có ghi giấy nhận nợ cho ông L và tôi hẹn đến ngày 10/3/2024 sẽ trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trước và số tiền còn lại là 215.000.0000 đồng (hai trăm mười lăm triệu đồng) tôi sẽ trả vào cuối tháng 3/2024 là hết nợ. Sau đó, đến hẹn là ngày 10/3/2024 và cuối tháng 3/2024 thì tôi không thực hiện như cam kết trả tiền cho ông L. Đồng thời, trước khi tôi mượn ông L số tiền là 415.000.000 đồng thì tôi có nhận 10.000.000 đồng của bà Hồng Tố P để làm giấy tờ đất cho bà P nhưng tôi không làm giấy tờ cho bà P nên ông L mới xuất tiền ra để trả thay cho tôi số tiền 10.000.000 đồng này. Do đó, tổng số tiền tôi còn thiếu ông L1 là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu).

Sau đó, đến ngày 25/4/2024 thì ông L đến nhà tôi và mẹ tôi là bà H1 yêu cầu tôi và me tôi trả tiền cho ông nên tôi hẹn lại đến ngày 15/5/2024 sẽ trả hết số tiền 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu) nếu trường hợp tới ngày không thanh toán sẽ thế chấp tài sản của mẹ ruột tôi là bà Trương Thị H1 để thế chấp xử lý số tiền nêu trên cho ông L. Khi đến hẹn ngày 15/5/2024 thì tôi không thực hiện cam kết trả nợ cho ông L nên ông L có đến nhà tôi và mẹ tôi là bà H1 để yêu cầu trả nợ thì vào ngày 30/3/2025 mẹ tôi có cam kết bảo lãnh là bà sẽ thanh toán tiền thay cho tôi trong 60 ngày kể từ ngày 30/3/2025 đến ngày 30/6/2025 sẽ thanh toán cho ông L hết số tiền là 425.000.000 đồng đúng như cam kết. Sau thời gian tôi và mẹ tôi cam kết đến nay nhưng tôi và mẹ tôi cũng không thực hiện để kéo dài đến nay.

Nay, ông L khởi kiện yêu cầu tôi và mẹ tôi là bà Trương Thị H1 phải trả cho ông số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) thì tôi và mẹ tôi là bà H1 thừa nhận còn thiếu ông L số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) này. Đồng thời, tôi và mẹ tôi cam kết trong 06 tháng có bao nhiêu thì trả cho ông L bấy nhiêu còn ông L yêu cầu trả một lần hết nợ thì tôi và con tôi là T không có khả năng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông Trịnh Tiến L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 phải trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ

tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trịnh Tiến L là nguyên đơn còn ông Trần Thái T là bị đơn nhưng ông L có người đại diện theo quyền ủy tham gia phiên tòa còn ông T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điêu 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Trịnh Tiến L và ông Trần Thái T là phù hợp.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đã thừa nhận là ông Trần Thái T1 có vay tiền của ông Trịnh Tiến L là đúng sự thật.

Hợp đồng vay tiền giữa ông Trịnh Tiến L và ông Trần Thái T là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi. Hợp đồng này được giao kết thực hiện trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T thừa nhận còn thiếu ông L số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) từ ngày 30/6/2025 đến nay mà không trả được nợ cho ông L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với bà Trương Thị H1 thì bà cho rằng việc vay mượn tiền giữa ông L với ông T (con bà) vào tháng năm nào bà không biết nhưng khi ông L yêu cầu ông T (con bà) trả tiền thì bà H1 có cam kết trong 6 tháng là từ ngày 30/3/2025 đến ngày 30/6/2025 sẽ cùng ông T trả hết số tiền còn thiếu là 425.000.000 đồng cho ông L. Khi đến hẹn bà H1 và ông T không thực hiện đúng như cam kết nên ông L khởi kiện yêu cầu bà H1 cùng liên đới trả nợ cho ông là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa bà Trương Thị H1 xin trả dần trong 6 tháng sẽ trả 100.000.000 đồng, vậy trong 24 tháng sẽ hết số tiền 425.000.000 đồng này cho ông Trịnh Tiến L nhưng yêu cầu này của bà H1 không được người đại diện theo ủy quyền của ông L1 chấp nhận. Do đó, HĐXX không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bà Trương Thị H1.

[4] Từ những phân tích đánh giá trên và sau khi thảo luận, nghị án HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Tiến L đối với bị đơn ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1. Do đó, buộc ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 phải trả cho ông Trịnh Tiến L số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí DSST là: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Yêu cầu của ông Trịnh Tiến L được Tòa án chấp nhận nên ông L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 300157 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 425.000.000 đồng, trong đó giá ngạch của 400.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + với phần vượt quá của 400.000.000 đồng là (25.000.000đ x 4%) = 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) nhưng bà Trương Thị H1 thuộc diện người cao tuổi nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà Trương Thị H1 đã được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Nên ông Trần Thái T phải chịu án phí là 21.000.000 đồng : 2 = 10.500.000 đồng (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 463, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Tiến L đối với ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1.

Buộc ông Trần Thái T và bà Trương Thị H1 phải trả cho ông Trịnh Tiến L số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí DSST: Là 10.500.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn đồng) buộc ông Trần Thái T phải nộp.

Bà Trương Thị H1 thuộc diện người cao tuổi nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà Trương Thị H1 đã được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trịnh Tiến L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 300157 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có mặt quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 13/4/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hoài Thanh